Bài 7: an, ăn, ân, en, ên

an ăn ân en ên

bàn bè ***cái bàn*** ***đắp chăn***

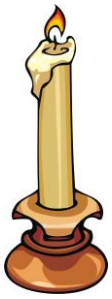

múa lân ***cái chén*** ***ngọn nến***

Ôn Bài
(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

Ghép Âm
(Giúp các em cách ghép âm.)

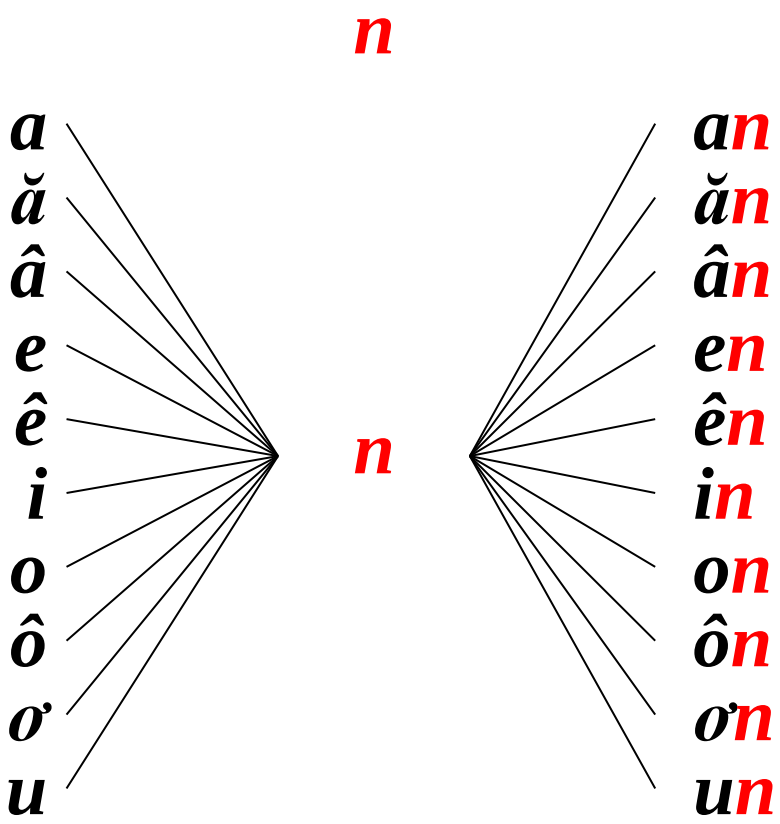

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

an

an	ban	đan	lan	tan	than	van
án	bán	cán	nán	rán	sán	ván
àn	bàn	màn	nhàn	sàn	tàn	tràn
ản	bản	cản	nản	phản	sản	thản
ãn	giãn	hãn	lãn	mãn	nhãn	vãn
ạn	bạn	cạn	hạn	nhạn	rạn	vạn

ăn

ăn	căn	chăn	khăn	lăn	nhăn	trăn
ắn	bắn	cắn	chắn	gắn	hắn	rắn
ằn	dằn	giằn	hằn	lằn	mằn	trằn
ẳn	hẳn	khẳn	lẳn	mẳn	nhẳn	
ẵn	chẵn	đẵn	nhẵn	sẵn		
ặn	cặn	chặn	dặn	lặn	mặn	nặn

ân

ân	cân	chân	dân	gân	thân	sân
ấn	cấn	dấn	giấn	khấn	lấn	nhấn
ần	bần	cần	chần	dần	đần	gần
ẩn	bẩn	cẩn	chẩn	khẩn	lẩn	thẩn
ẫn	dẫn	lẫn	nhẫn	phẫn	thẫn	vẫn
ận	bận	cận	chận	giận	hận	rận

en

en	đen	hen	len	men	phen	sen
én	bén	chén	kén	lén	nén	vén
èn	bèn	đèn	hèn	kèn	phèn	rèn
ẻn	lẻn	sẻn				
ẽn	bẽn	chẽn	lẽn	tẽn	trẽn	
ẹn	bẹn	hẹn	nghẹn	nhẹn	thẹn	vẹn

ên

ên	bên	hên	lên	nên	rên	sên
ến	bến	đến	hến	mến	nến	sến
ền	bền	dền	đền	kền	mền	nền
ển	hển					
ễn	phễn					
ện	bện	nện	nhện			

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Mai, Lan và Văn là bạn thân.

Cái bàn ăn nhà em hình tròn.

Vân gấp chăn gọn gàng.

Tân thích xem múa lân.

Thảo giúp mẹ rửa chén.

Mẹ đốt nến trên bàn thờ.

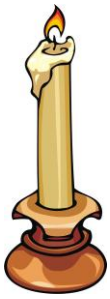

Thêm Dấu
(Đọc các câu sau cho các em thêm dấu.)

Mai, Lan va Văn la ban thân.

Cai ban nha em hinh tron.

Vân gâp chăn gon gang.

Tân thich xem mua lân.

Thao giup me rưa chen.

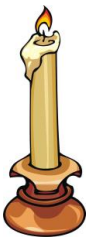

Me đôt nên trên ban thơ.

Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
dùng	use
giúp	help
phụ giúp	help, assist
ngủ	sleep
đi ngủ	go to sleep
ngủ sớm	sleep early
một	one
thích	like
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
đũa	chopsticks
đôi đũa	pair of chopsticks
tô	large bowl
tô cơm	large bowl of rice
tô phở	large bowl of phở

Tập Đọc

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần)

Em dùng đũa ăn cơm.

Bố giúp em làm bài.

Em đi ngủ sớm.

Mẹ mua cho em một tô phở.

Em thích ăn phở.

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	***ă***	***â***	***b***	***c***	***ch***	***d***	***đ***
	ăn		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn*	*có* *con* *cái* *các* *cô*	*cho* *chị* *chợ*	*dùng*	*đi* *để*
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em				*giúp*			
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
khi	*làm* *là*	*mẹ* *màu* *mua* *một*		*ngủ*	*nghe*	*nhà*	
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
	ở			*rất* *ra*			*thích*
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
			và *về*				

Ngữ Vựng

Thời Gian	**Time**
buổi	period of time
buổi sáng	morning
buổi trưa	noon
buổi chiều	afternoon, evening
buổi tối	night
hôm qua	yesterday
hôm nay	today
ngày mai	tomorrow
ngày mốt	day after tomorrow
Sunday	Chúa Nhật
Monday	Thứ Hai
Tuesday	Thứ Ba
Wednesday	Thứ Tư
Thursday	Thứ Năm
Friday	Thứ Sáu
Saturday	Thứ Bảy
khi	when
trước khi	before
sau khi	after
trong khi	during
đang khi	while
tuần	week
tuần trước	last week
tuần này	this week
tuần tới	next week
đầu tuần	beginning of the week
cuối tuần	end of the week
Ngữ Vựng	**Vocabulary**
12 giờ trưa	12 noon
mặt trời lặn	sunset
giữa	middle

Ngữ Vựng

chiều, Chúa Nhật, sáng, tối, Thứ Ba,
Thứ Bảy, Thứ Hai, Thứ Sáu, Thứ Tư, trưa

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

❼ _____

❽ _____

❾ _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Ngày đầu tuần.

_____ 2. Trước 12 giờ trưa.

_____ 3. Sau mặt trời lặn.

_____ 4. Giữa ngày.

_____ 5. Ngày cuối cùng trong tuần.

A. Chúa Nhật

B. Sáng

C. Thứ Bảy

D. Tối

E. Trưa

Đàm Thoại

(Cho các em tự làm một thời khóa biểu trong tuần. Sau đó đi hỏi thời khóa biểu của 1 người bạn và điền vào bảng ở trang sau.)

	Chúa Nhật	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
08:00 a.m.							
10:00 a.m.							
12:00 p.m.							
02:00 p.m.							
04:00 p.m.							
06:00 p.m.							
08:00 p.m.							
10:00 p.m.							
12:00 a.m.							

(Cho các em viết sinh hoạt hằng ngày của người bạn vào những ngày sau.)

Sinh Hoạt Của Bạn _____

Chúa Nhật:

Thứ Hai:

Thứ Sáu:

Thứ Bảy:

Sinh Hoạt Trong Lớp: Put in Order

(Dùng flashcards của những ngữ vựng đã học. Chia các em ra thành từng đội hai người, ngồi giáp lưng với nhau. Em thứ nhất xếp flashcards của mình theo hàng dọc. Sau đó, em thứ hai phải xếp flashcards theo thứ tự của em thứ nhất. Em thứ hai có thể đặt bất cứ câu hỏi nào để có thể xếp cho đúng.)